



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DỐI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sền củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt gan giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,80		0,00	20.000	1.056.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,00		0,00	57.000	171.000		0
3	Hạt nêm	kg	1,05		12,00	52.000	54.600		624.000
4	Nước mắm cá	kg	1,00		12,00	68.000	68.000		816.000
5	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	2,70		0,00	30.000	81.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	7,35		0,00	260.000	1.911.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		18,90		12.000		226.800	
14	Cây đồng sống	kg		3,00		140.000		420.000	
15	Cà chua	kg		2,70		28.000		75.600	
16	Củ dền	kg		2,50		30.000		75.000	
17	Giá đỗ	kg		0,80		15.000		12.000	
18	Đậu phụ	kg		5,00		24.000		120.000	
19	Thịt lợn bỏ đầu chân	kg		6,10		126.000		768.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg		19,00		100.000		1.900.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		21,30		120.000		2.556.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,80		70.000		126.000	
23	Chuối tiêu.	kg		61,00		16.500		1.006.500	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.521.550</b>	<b>7.336.500</b>	<b>1.440.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 587 (- NT bé 34 - NT lớn: 111 MG: 442  
 Số dư đầu ngày -200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.859.300 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.858.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.250 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.776.500 đ



HỒ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường,

NGƯỜI NHẬN (2)

ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN NGƯỜI LẬP, GIAO

*huê*

*chinh*

*Mơ*

*Tuyết*

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghẹ.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,20	2,80	13,40	0,0	20.000	324.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	4,0	52.000	18.200	208.000
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	4,0	68.000	23.800	272.000
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Miến phở	kg	0,90	0,90	0,00	0,0	30.000	27.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	6,10	1,50	4,60		12.000	73.200	
14	Cáy đồng sống	kg	1,00	0,30	0,70		140.000	140.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,10	0,60		28.000	19.600	
16	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		30.000	24.000	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	
18	Đậu phụ	kg	1,60	0,70	0,90		24.000	38.400	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		126.000	252.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,80	0,00	5,80		100.000	580.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	6,40	1,40	5,00		120.000	768.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
23	Chuối tiêu.	kg	18,80	4,60	14,20		16.500	310.200	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.367.100</b>	<b>480.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH**

Tổng số xuất ăn: 182 (- NT bé: 9      · NT lớn: 39      - MG: 134      )  
Số dư đầu ngày: 450 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.367.450 đ  
Số tiền đã chi: 3.367.100 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ  
Số dư cuối ngày: 350 đ

*Xuân Trường, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

*Nhi*

*Tuyết*

**Đỗ Thị Thu Hương**

**Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi**

**Đỗ Thị Tuyết**

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,60	1,20	6,40	0,0	20.000	152.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	52.000	7.800	104.000
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	68.000	10.200	136.000
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	2,70	0,60	2,10		12.000	32.400	
14	Cáy đồng sông	kg	0,40	0,10	0,30		140.000	56.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		28.000	11.200	
16	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		30.000	12.000	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Đậu phụ	kg	0,70	0,30	0,40		24.000	16.800	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		126.000	100.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,70	0,00	2,70		100.000	270.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,00	0,60	2,40		120.000	360.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
23	Chuối tiêu.	kg	8,70	1,90	6,80		16.500	143.550	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.557.650</b>	<b>240.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

**Tổng số xuất ăn:** 84 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 64 )  
Số dư đầu ngày 850 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.554.850 đ  
Số tiền đã chi: 1.557.650 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.543 đ  
Số dư cuối ngày: -2.800 đ

*Xuân Trường, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hà*

*Chinh*

*Hương*

*Tuyết*

**Mai Thị Hà**

**Dương Thị Thuý Chinh**

**Phạm Thị Thu Hương**

**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,40	2,00	12,40	0,0	20.000	288.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,10	0,15	12,0	52.000	13.000	624.000
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	12,0	68.000	17.000	816.000
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	30.000	24.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,95	0,35	1,60	0,0	260.000	507.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	4,90	0,60	4,30		12.000	58.800	
14	Cáy đồng sống	kg	0,80	0,20	0,60		140.000	112.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		28.000	25.200	
16	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		30.000	18.000	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Đậu phụ	kg	1,30	0,40	0,90		24.000	31.200	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	1,50	1,50	0,00		126.000	189.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	5,80	1,30	4,50		120.000	696.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Chuối tiêu.	kg	16,60	3,40	13,20		16.500	273.900	
<b>Tổng cộng</b>								<b>2.917.100</b>	<b>1.440.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 158 · NT bé: 8 · NT lớn: 27 · MG: 123 )  
 Số dư đầu ngày -1.950 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.921.050 đ  
 Số tiền đã chi: 2.917.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.463 đ  
 Số dư cuối ngày: 3.950 đ



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

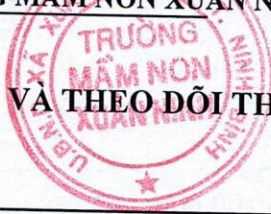
Xuân Trường, ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,60	2,50	12,10	0,0	20.000	292.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	3,0	52.000	15.600	156.000
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	3,0	68.000	17.000	204.000
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	0,60	0,60	0,00	0,0	30.000	18.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,20	1,30	3,90		12.000	62.400	
14	Cáy đồng sông	kg	0,80	0,20	0,60		140.000	112.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		28.000	19.600	
16	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Đậu phụ	kg	1,40	0,60	0,80		24.000	33.600	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	1,80	1,80	0,00		126.000	226.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,20	0,00	5,20		100.000	520.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	6,10	1,30	4,80		120.000	732.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
23	Chuối tiêu.	kg	16,90	4,10	12,80		16.500	278.850	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.016.200</b>	<b>360.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 163 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 - MG: 121 )  
 Số dư đầu ngày 450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.015.950 đ  
 Số tiền đã chi: 3.016.200 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.504 đ  
 Số dư cuối ngày: -250 đ

*Xuân Trường, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết